Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6202.90.90

Mã HS	6202.90.90
Mô tả hàng hóa	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04 / - Từ các vật liệu dệt khác: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 07:43:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/62029090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9465
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9465
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9465
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8999
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8950
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8950
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8950
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8950
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8950
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8950
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E9002
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9002
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9002
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9002

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9002
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9002
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9003
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9003
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9003
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9003
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9003
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9003
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9004
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8956
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8962
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8962
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8962
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8962
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8962
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8962
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8987
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8987
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8987
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8987
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8987
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8987
VCFTA	2022	2022	4	VC!D9032
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9032
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9032
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9032

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9032
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9032
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9012
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9012
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9012
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9012
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9012
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9012
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D9025
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E9025
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F9025
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G9025
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H9025
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9025
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D9035
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E9035
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F9035
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G9035
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H9035
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9035
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D9034
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E9034
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F9034
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G9034
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H9034
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9034

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8980
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8980
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8980
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8980
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8980
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8980
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8980
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9019
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9019
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9019
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9019
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9019
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9019
RCEP B	2022	2022	0	B!D9019
RCEP B	2023	2023	0	B!E9019
RCEP B	2024	2024	0	B!F9019
RCEP B	2025	2025	0	B!G9019
RCEP B	2026	2026	0	B!H9019
RCEP B	2027	2027	0	B!I9019
RCEP C	2022	2022	0	C!D9019
RCEP C	2023	2023	0	C!E9019
RCEP C	2024	2024	0	C!F9019
RCEP C	2025	2025	0	C!G9019
RCEP C	2026	2026	0	C!H9019
RCEP C	2027	2027	0	C!I9019
RCEP D	2022	2022	0	D!D9018

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E9018
RCEP D	2024	2024	0	D!F9018
RCEP D	2025	2025	0	D!G9018
RCEP D	2026	2026	0	D!H9018
RCEP D	2027	2027	0	D!I9018
RCEP E	2022	2022	0	E!D9022
RCEP E	2023	2023	0	E!E9022
RCEP E	2024	2024	0	E!F9022
RCEP E	2025	2025	0	E!G9022
RCEP E	2026	2026	0	E!H9022
RCEP E	2027	2027	0	E!I9022
RCEP F	2022	2022	0	F!D9019
RCEP F	2023	2023	0	F!E9019
RCEP F	2024	2024	0	F!F9019
RCEP F	2025	2025	0	F!G9019
RCEP F	2026	2026	0	F!H9019
RCEP F	2027	2027	0	F!I9019
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F8336
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G8336
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H8336
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I8336

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6202.90 có 3 dòng thuế; dòng 6202.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	6202.90.10 Từ tơ tằm; 6202.90.20 Từ ramie	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 6202.90.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 6202.90.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6202.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6202.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9465), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.